

# インターンシップ生受入協定書

## THỎA THUẬN HỢP TÁC TIẾP NHẬN SINH VIÊN THỰC TẬP

ベトナム社会主義共和国 ダラット大学 (以下「甲」という) と日本国 株式会社 ホテルニューアワジ (以下「乙」という) はインターンシップに関して、次の通り合意したので、ここに協定書を締結する。

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT (Bên A)** của Việt Nam và **CÔNG TY TNHH KHÁCH SẠN NEW AWAJI (Bên B)** của Nhật Bản, cùng thoả thuận hợp tác trong dự án gửi sinh viên thực tập ngắn hạn. Hai bên cùng tiến hành thoả thuận và đồng ý những điều khoản dưới đây.

### 目的/ Mục đích

**第1条** 甲と乙が実施するこのインターンシップ活動は、甲の学生が日本の習慣・文化を学ぶと共に卒業後の職業選択に資するために日本で実際に職場体験を実施することを目的とする。

**Điều 1** Hai bên thực hiện chương trình hợp tác với mục đích: Sinh viên của bên A học tập kỹ năng, nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ, học tập văn hoá, tập quán Nhật Bản, được trải nghiệm môi trường làm việc thực tế để sau khi tốt nghiệp sinh viên có thể lựa chọn được ngành nghề làm việc phù hợp.

### インターンシップの実施/Thực hiện

**第2条** 乙はインターンシップ活動にあたり、次のことを実施しなければならない。

**Điều 2** Bên B phải thực hiện những điều sau đây đối với hoạt động thực tập:

A 甲の人材育成教育の一環であることに十分配慮し、乙が監督官庁に届け出た就業規則を弾力的に運用すること。

Bên B vận dụng một cách linh hoạt các quy định làm việc mà bên B đã báo cáo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, trên cơ sở nhận thức chương trình thực tập này là một phần trong chương trình đào tạo của bên A.

B 甲の将来の職業選択に資するためのものであることを理解し、その中でも特に甲の卒業に必要な単位取得のために必要な実習を行わせるよう最大限の注意をはらわなければならない。インターンシップ実施計画書の通り、実習場所を用意すること。

Bên B phải nhận thức rõ mục đích của chương trình thực tập này là phục vụ cho việc lựa chọn nghề nghiệp cho sinh viên trong tương lai, để từ đó tạo điều kiện tốt nhất cho sinh viên được thực hành, thực tập nghề nghiệp nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ giúp cho sinh viên thực tập đạt kết quả tốt nhất

nhằm giúp sinh viên của bên A hoàn thành học phần thực tập cần thiết để tốt nghiệp. Chuẩn bị đạt điểm làm việc, công việc thực tập cho sinh viên đúng theo kế hoạch thực hiện thực tập.

#### **期間/Thời gian thực tập**

**第3条** インターンシップ実施期間は1年以内とし、甲・乙・学生の三者はそれぞれ準備や手続きを行い、期間を決定することとする。

**Điều 3** Thời gian thực tập nội trong vòng 1 năm và sẽ được quyết định chính xác sau khi bên A, bên B và bên thứ 3 là sinh viên cùng thống nhất bằng văn bản. Thoả thuận tiếp nhận được sinh viên ký khi bắt đầu đồng ý tham gia chương trình.

#### **候補者の条件/Điều kiện ứng tuyển**

**第4条** 甲は、次の条件を満たす者の中からインターンシップ対象の学生を選抜することとする。

**Điều 4** Bên A sẽ lựa chọn sinh viên thực tập trong số những sinh viên đáp ứng các điều kiện sau.

A 学位の授与される教育過程に在籍する大学生であること。

Là sinh viên chính quy của bên A.

B 甲または甲の在籍する教授から決定書（企業での就労体験許可書）及び推薦状を取得する者であること。

Là sinh viên được nhận quyết định cho phép tham gia chương trình thực tập và thư tiên cử từ bên A hoặc giảng viên của bên A.

C インターンシップ活動終了後、本国に帰国し復学を誓約した者であること。

Là sinh viên cam kết sau khi kết thúc hoạt động thực tập sẽ về nước và tiếp tục quá trình học tập tại bên A.

D 卒業後の進路として、通訳・翻訳業、観光業、旅行業、ホテル等の宿泊業等、主に観光・サービス産業に関わる業界を志望する者であること。

Là sinh viên có nguyện vọng sau khi tốt nghiệp muốn làm các công việc thuộc lĩnh vực dịch vụ - du lịch như: biên phiên dịch, du lịch, khách sạn.

#### **責任分担/Trách nhiệm mỗi bên**

**第5条** インターンシップ活動を実施する学生に甲及び乙は次の通り責任を負う。

**Điều 5** Đối với sinh viên tham gia thực tập, bên A và bên B có những trách nhiệm như sau:

A 甲の責任/ Trách nhiệm bên A

① 日本での実習が出来るよう、学生への教育の向上を図ること。

Đào tạo định hướng nghiệp vụ nâng cao cho sinh viên để phù hợp với yêu

câu công việc tại Nhật.

- ② 学生に日本の法律・受け入れ側の就労規則および風俗習慣を遵守するように教育並びに指導をすること。

Đào tạo, định hướng cho sinh viên tuân thủ quy định tiếp nhận lao động Nhật Bản và các phong tục tập quán của địa phương tại nơi làm việc.

- ③ インターンシップは日本における将来の職業選択に資すること、特に卒業単位取得が主な目的であることから、インターンシップ期間中も本大学の在学生として支援・援助を行うこと。

Hỗ trợ sinh viên các thủ tục pháp lý có liên quan về phía Việt Nam trong khoảng thời gian sinh viên đi thực tập với tư cách là những sinh viên đang theo học tại trường để sinh viên sang Nhật Bản thực tập.

- ④ インターンシップ活動を終了し、帰国復学した後、乙からの活動報告評価表をもとに単位を付与すること。

Sau khi kết thúc khoá thực tập, sinh viên sẽ về nước và tiếp tục quá trình học tập. Bản đánh giá quá trình thực tập sẽ được thừa nhận trong học phần thực tập của sinh viên.

- ⑤ 乙と共に学生を管理すること。

Phối hợp với bên B quản lý, hướng dẫn sinh viên thực tập.

B 乙の責任/ Trách nhiệm bên B

- ⑥ 学生が日本に滞在する間は、別紙の受入条件書に定める報酬および受入に必要な費用を毎月支払うこと。これらの費用には、宿泊費、生活費、日本での交通費、および学生のインターンシップ活動に必要なその他の費用が含まれますが、これらに限定されない。

Trong thời gian sinh viên lưu trú tại Nhật, bên B có trách nhiệm thanh toán tiền thù lao và chi phí cần thiết cho việc tiếp nhận theo các điều khoản được quy định trong tài liệu đi kèm về điều kiện tiếp nhận. Các chi phí này bao gồm nhưng không giới hạn bởi: Chi phí lưu trú, chi phí sinh hoạt, chi phí di chuyển tại Nhật Bản và các chi phí khác phục vụ cho hoạt động thực tập của sinh viên.

- ⑦ 学生が日本に滞在する間に実習中の事故により学生が傷を負った場合は、学生が加入する労災保険や社会保険にて対応する。日本国内における保険の利用等に関する必要な手続及び費用は、日本の規定に従い、乙及び学生が負担するものとする。なお、乙は学生を労災保険や社会保険に加入させること。

Trong trường hợp học sinh bị thương do tai nạn trong quá trình thực tập khi đang lưu trú tại Nhật Bản, việc giải quyết sẽ được thực hiện thông qua bảo hiểm tai nạn lao động và bảo hiểm xã hội mà học sinh đã tham gia. Các thủ

tục và chi phí cần thiết liên quan đến việc sử dụng bảo hiểm trong nước Nhật Bản được thực hiện theo quy định của Nhật Bản và sẽ được Bên B và học sinh gánh vác. Đồng thời Bên B sẽ đảm bảo học sinh tham gia bảo hiểm tai nạn lao động và bảo hiểm xã hội.

- ⑧ 学生が日本に滞在する期間、乙は学生に対し、住居を提供すること。

Trong thời gian học sinh lưu trú tại Nhật Bản, bên B sẽ cung cấp chỗ ở, công cụ, dụng cụ thực tập cho sinh viên của bên A.

- ⑨ 学生が日本に滞在する期間中、乙は学生に対し、実習内容を説明し管理すること。

Trong suốt thời gian học sinh lưu trú tại Nhật Bản, Bên B sẽ giải thích và quản lý nội dung thực tập đối với sinh viên.

- ⑩ 学生が日本に滞在する期間中、乙は学生に対し、実習内容を説明し管理すること。インターン生の日本での JLPT 能力試験受験をサポート(交通費等支給)。

Trong suốt thời gian học sinh lưu trú tại Nhật Bản, Bên B sẽ giải thích và quản lý nội dung thực tập đối với sinh viên. Hỗ trợ sinh viên thực tập tham dự kỳ thi năng lực JLPT tại Nhật Bản (ví dụ: hỗ trợ chi phí đi lại)

#### **一時帰国/ Về nước tạm thời**

**第6条** インターンシップ活動中の一時帰国は原則として認められない。ただし、やむを得ない事由があり、かつ日本国が再入国を認めた場合においてはこの限りではない。

**Điều 6** Quy tắc cơ bản trong quá trình thực tập là sinh viên không được phép về nước tạm thời. Tuy nhiên, trong trường hợp bắt buộc phải về và có lí do chính đáng thì Bên B sẽ xét duyệt và đề nghị lên Cục quản lý nhập cảnh Nhật Bản và nếu được Cục quản lý nhập cảnh Nhật Bản chấp nhận cho tái nhập cảnh thì sinh viên đó mới được về nước tạm thời.

#### **活動中止と終了/ Dừng thực tập giữa chừng và kết thúc hoạt động thực tập**

**第7条** インターンシップ活動中に次の事由が発生した場合には、甲及び乙の責任において対応しなければならない。

**Điều 7** Những trường hợp phát sinh dưới đây trong quá trình thực tập, hai bên cùng hợp tác giải quyết

- A インターンシップ活動中に次の事由が発生した場合には、乙はインターンシップを中止し、その者を速やかに帰国させるとともに、帰国前にその旨を甲に連絡しなければならない。

Trong trường hợp phát sinh những nguyên nhân dưới đây trong quá trình thực tập, bên B có quyền dừng hoạt động thực tập và yêu cầu sinh viên về

nước một cách nhanh chóng và bên B phải liên lạc với bên A trước khi sinh viên đó về nước, cụ thể:

- ① 学生が疾病等、その他の原因により指導された実習が出来ないとき。  
Khi sinh viên không thực hiện thực tập được chỉ đạo do bệnh tật hoặc nguyên nhân khác.
- ② 学生が日本の法令に違反したとき、または公序良俗に反する行為が認められたとき。

Trường hợp sinh viên vi phạm luật pháp Nhật Bản hoặc có những hành vi không phù hợp với trật tự, quy chuẩn của xã hội.

- ③ 乙の定める諸規則に違反し、著しい損害を乙が被ったとき。

Trường hợp sinh viên vi phạm quy định và gây tổn thất nghiêm trọng cho bên B.

- B 学生はインターンシップ活動が終了した場合、乙は責任を持って帰国させ、その旨を甲に連絡しなければいけない。

Trong trường hợp sinh viên đã hoàn thành chương trình thực tập, bên B có trách nhiệm để sinh viên về nước và liên lạc lại cho bên A.

#### 活動の把握/ nắm rõ hoạt động

**第8条** 乙はインターンシップの受入に際し、社内に生活全般および就業体験を管理する指導担当者を選任しなければならない。指導担当者はインターンシップ期間満了後、別紙「インターンシップ修了証明書」にて、実習活動の評価および助言を記載し、甲に報告しなければならない。

**Điều 8** Liên quan đến việc tiếp nhận sinh viên thực tập ngắn hạn: Bên B phải bố trí người phụ trách có kinh nghiệm trong việc chỉ đạo, hỗ trợ hoạt động thực tập và sinh hoạt tại bên B. Khi chương trình thực tập kết thúc sẽ phải đánh giá, nhận xét kết quả thực tập của sinh viên theo mẫu “Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình thực tập” và gửi lại cho bên A.

#### 附則/Điều khoản khác

**第9条** 本協議の各条項についての解釈上の疑義が生じた場合、並びに本協議に定めのない事項については、甲及び乙が誠意を持って協議し解決することとする。なお本協議に関する紛争が生じたときも同様とする。なお、本協議の解釈および紛争の解決にあたっては日本の法令に準拠して行うこととする。

**Điều 9** Trong trường hợp hai bên có sự lí giải sai khác về những điều khoản trong bản thỏa thuận này hoặc những nội dung chưa được quy định trong bản thỏa thuận này thì hai bên sẽ cùng bàn bạc thống nhất giải quyết trên tinh thần hợp tác. Đồng thời, nếu có bất kì tranh chấp nào phát sinh liên quan đến bản

thỏa thuận này, cả hai bên cũng phải hợp tác giải quyết trên tinh thần đó. Cách giải thích và giải quyết tranh chấp liên quan đến bản thỏa thuận này sẽ được tiến hành theo nguyên tắc: Nếu sự việc phát sinh trên đất nước nào thì sẽ giải quyết theo luật pháp của nước đó.

**第 10 条** 甲乙いずれかが協定の解除を希望する場合には、書面をもって一方から他方に通知しなければならない。なお解除の是非、時期については双方が誠意を持って協議し決定することとする。甲乙が契約を終了した場合、乙は、インターンシップ期間が終了するまでインターン中の甲の学生をサポートし続けることを約束する。

**Điều 10** Trường hợp một trong hai bên muốn chấm dứt thỏa thuận thì sẽ phải báo với bên kia bằng văn bản, đồng thời hai bên phải bàn bạc để thống nhất về việc có chấm dứt thỏa thuận hay không và về thời hạn chấm dứt hợp đồng. Khi các bên chấm dứt thỏa thuận, Bên B cam kết tiếp tục hỗ trợ những sinh viên của Bên A đang thực tập cho đến hết kỳ thực tập đó.

#### **有効期間/Hiệu lực Thỏa thuận**

**第 11 条** 本協定は下記の署名日付より 3 年間有効とする。

**Điều 11** Bản thoả thuận này có hiệu lực kể từ ngày kí và có giá trị trong vòng 3 năm.

3 か月の期間が終了する前に、甲と乙お互いには協定の延長について話し合い、合意すること。甲乙の一方が期限前に契約を終了したい場合は、少なくとも 3 か月前までに他方当事者に通知しなければならない。甲乙は、学生がプログラムを完了して帰国するまで、インターンシッププロセス中の学生に対する義務を果たす責任を負う。

Trước khi kết thúc thời hạn 3 tháng, Các bên sẽ bàn bạc và thống nhất về việc gia hạn thoả thuận. Trường hợp 1 trong 2 bên muốn chấm dứt thoả thuận trước thời hạn thì phải thông báo cho bên còn lại trước khoảng thời gian ít nhất 03 (ba) tháng. Hai bên vẫn có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ đối với sinh viên đang trong quá trình thực tập cho đến khi sinh viên hoàn thành chương trình về nước.

協定の成立を証明するために、この文書を日本語とベトナム語の両方で記載した 2 通の文書を作成し、甲及び乙それぞれが各 1 通を保有することとする。

Để chứng minh sự thành lập của thỏa thuận này, Bản Thoả thuận được lập thành 2 bản bằng tiếng Nhật và tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 1 bản.

2025 年 月 日  
Ngày tháng năm 2025

甲 Bên A ダラット大学/ Trường Đại học Đà Lạt

所在地: ベトナム国、Lam Dong 県、Da Lat 市、Phu Dong Thien Vuong 通り、  
1 号

Địa chỉ: Số 1 Phù Đồng Thiên Vương, Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam.

学長/ Hiệu trưởng : Lê Minh Chiến 



乙 Bên B 日本国/ Nhật Bản

企業名 / Tên doanh nghiệp 株式会社 ホテルニューアワジ Công ty TNHH Khách sạn New Awaji

ホテル名 / Tên khách sạn ニューアワジホテル Khách sạn New Awaji

所在地 / Địa chỉ 兵庫県洲本市小路谷 20 番地  
20 Kojitani, Sumoto, Hyogo

代表者 / Giám đốc 代表者名 木下 学 Giám đốc Kinoshita Manabu

木下学 